

1. Lợi ích của khóa học:

- Mở rộng vốn từ vựng và mẫu câu theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống.
- Phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết.
- Rèn luyện khả năng giao tiếp với các đoạn hội thoại ngắn và biết mô tả người, vật, sự việc đơn giản.

2. Cấu trúc khóa học:

- củng cố kiến thức từ vựng và cấu trúc cơ bản
- Luyện tập 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết ở mức độ cơ bản.

3. Thời gian học:

- Khóa học gồm 192 buổi, kéo dài khoảng 24 tháng

4. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	Unit 1A: Letter ABC	Lesson 1: Letter Aa	Âm: Letter Aa, /æ/. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.
		Lesson 2: Letter Bb	Âm: Letter Bb, /b/. Từ vựng: banana, book, bird. Cấu trúc: What is this? – It's a book.
		Lesson 3: Letter Cc	Âm: Letter Cc, /k/. Từ vựng: cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a cat.
		Lesson 4: Review Letter Aa	Âm: Ôn tập Letter Aa. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.
		Lesson 5: Review Letters Bb & Cc	Âm: Ôn tập Letters Bb, Cc và âm /b/, /k/. Từ vựng: banana, book, bird; cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a bird/a cat.
		Lesson 6: Test Unit 1A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1A.

A

Unit 2A: Letter DEF	Lesson 1: Letter Dd	Âm: Letter Dd, /d/. Từ vựng: dog, duck, door. Cấu trúc: What is this? – It's a dog.
	Lesson 2: Letter Ee	Âm: Letter Ee, /e/. Từ vựng: egg, elephant, envelope; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy.
	Lesson 3: Letter Ff	Âm: Letter Ff, /f/. Từ vựng: fish, fan, fox. Cấu trúc: Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not. I'm happy.
	Lesson 4: Review Letters Dd & Ee	Âm: Ôn tập Letters Dd, Ee và âm /d/, /e/. Từ vựng: dog, duck, door; egg, elephant, envelope. Cấu trúc: What is this? – It's a dog/an egg.
	Lesson 5: Review Letter Ff	Âm: Ôn tập Letter Ff và âm /f/. Từ vựng: fish, fan, fox; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy. Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not.
	Lesson 6: Test Unit 2A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2A.
Unit 3A: Letter GHI	Lesson 1: Letter Gg	Âm: Letter Gg, /g/. Từ vựng: garden, gate, goat. Cấu trúc: What is this? – It's a gate.
	Lesson 2: Letter Hh	Âm: Letter Hh, /h/. Từ vựng: hippo, head, house; red, green, blue. Cấu trúc: What colour is it? – It's red.
	Lesson 3: Letter Ii	Âm: Letter Ii, /ɪ/. Từ vựng: ink, insect, island; yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is the insect? – It's orange.
	Lesson 4: Review Letters Gg & Hh	Âm: Ôn tập Letters Gg, Hh và âm /g/, /h/. Từ vựng: garden, gate, goat; hippo, head, house. Cấu trúc: What is this? – It's a house.
	Lesson 5: Review Letter Ii	Âm: Ôn tập Letter Ii và âm /ɪ/. Từ vựng: ink, insect, island; red, green, blue, yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is it? – It's blue. What colour is the insect? – It's yellow.
	Lesson 6: Test Unit 3A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3A.

Unit 4A: Letter JKL	Lesson 1: Letter Jj	Âm: Letter Jj, /dʒ/. Từ vựng: jelly, juice, jacket. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly.
	Lesson 2: Letter Kk	Âm: Letter Kk, /k/. Từ vựng: key, kite, kitchen; numbers 1–5. Cấu trúc: How many keys? – Three.
	Lesson 3: Letter Ll	Âm: Letter Ll, /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 6–10. Cấu trúc: I have six limes.
	Lesson 4: Review Letters Jj & Kk	Âm: Ôn tập Letters Jj, Kk và âm /dʒ/, /k/. Từ vựng: jelly, juice, jacket; key, kite, kitchen. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly. How many keys? – Three.
	Lesson 5: Review Letter Ll	Âm: Ôn tập Letter Ll và âm /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 1–10. Cấu trúc: I have six limes.
	Lesson 6: Test Unit 4A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4A.
Unit 1B: Letter MNO	Lesson 1: Letter Mm	Âm: Letter Mm, /m/. Từ vựng: monkey, mouse, money. Cấu trúc: What is this? – This is a mouse.
	Lesson 2: Letter Nn	Âm: Letter Nn, /n/. Từ vựng: nose, nut, nest; mother, father. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother.
	Lesson 3: Letter Oo	Âm: Letter Oo, /o/. Từ vựng: octopus, orange, ox; brother, sister. Cấu trúc: Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 4: Review 1	Âm: Ôn tập Letters Mm, Nn và âm /m/, /n/. Từ vựng: monkey, mouse, money; nose, nut, nest. Cấu trúc: What is this? – It's a nose.
	Lesson 5: Review 2	Âm: Ôn tập Letter Oo và âm /o/. Từ vựng: octopus, orange, ox; mother, father, brother, sister. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother. Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 6: Test Unit 1B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1B.

B

Unit 2B: Letter PQR	Lesson 1: Letter Pp	Âm: Letter Pp, /p/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 2: Letter Qq	Âm: Letter Qq, /kw/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 3: Letter Rr	Âm: Letter Rr, /r/. Từ vựng: rock, rainbow, rose; monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't. It's a hamster.
	Lesson 4: Review	Âm: Ôn tập Letters Pp, Rr và âm /p/, /r/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple; rock, rainbow, rose. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 5: Review	Âm: Ôn tập Letters Qq, Rr và âm /kw/, /r/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird, monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't. Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 6: Test Unit 2B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2B.
Unit 3B: Letter STUV	Lesson 1: Letter Ss	Âm: Letter Ss, /s/. Từ vựng: sea, sun, sky. Cấu trúc: What is this? – It's the sky.
	Lesson 2: Letter Tt	Âm: Letter Tt, /t/. Từ vựng: tomato, table, tiger. Cấu trúc: How many tigers? – Five.
	Lesson 3: Letters Uu & Vv	Âm: Letter Uu, /ʌ/; Letter Vv, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
	Lesson 4: Review Letters Ss & Tt	Âm: Ôn tập Letters Ss, Tt và âm /s/, /t/. Từ vựng: sea, sun, sky; tomato, table, tiger. Cấu trúc: What is this? – It's the sky. How many tigers? – Five.
	Lesson 5: Review Letters Uu & Vv	Âm: Ôn tập Letters Uu, Vv và âm /ʌ/, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
	Lesson 6: Test Unit 3B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3B.

Unit 4B: Letter WXYZ	Lesson 1: Letter Ww	Âm: Letter Ww, /w/. Từ vựng: window, water, wind. Cấu trúc: What is this? – It's a window.
	Lesson 2: Letter Xx	Âm: Letter Xx, /ks/. Từ vựng: fox, box, six. Cấu trúc: How many foxes? – Seven.
	Lesson 3: Letters Yy & Zz	Âm: Letter Yy, /j/; Letter Zz, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the zebra? – It's black and white.
	Lesson 4: Review Letters Ww & Xx	Âm: Ôn tập Letters Ww, Xx và âm /w/, /ks/. Từ vựng: window, water, wind; fox, box, six. Cấu trúc: What is this? – It's a window. How many boxes? – Four.
	Lesson 5: Review Letters Yy & Zz	Âm: Ôn tập Letters Yy, Zz và âm /j/, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the yo-yo? – It's yellow.
	Lesson 6: Test Unit 4B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4B.
Unit 1C: School Things	Lesson 1	Âm: word families -an, -at – can, pan, cat, mat. Từ vựng: bag, ruler. Cấu trúc: Is it your pencil? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
	Lesson 3	Âm: word families -ad, -ap – dad, sad, cap, map. Từ vựng: in, on. Cấu trúc: Where is your bag? – It's on the table.
	Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
	Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
	Lesson 6: Test Unit 1C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1C.
	Lesson 1	Âm: word families -it, -ix – hit, sit, mix, six. Từ vựng: pizza, noodles. Cấu trúc: What do you want? – I want pizza.
	Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.

C	Unit 2C: Food	Lesson 3	Âm: word families -ig, -in – dig, wig, fin, pin. Từ vựng: milk, juice. Cấu trúc: What do you like? – I like juice.
		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 2C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2C.
	Unit 3C: At Home	Lesson 1	Âm: word families -en, -et – hen, pen, jet, vet. Từ vựng: dancing, singing. Cấu trúc: What are you doing? – I'm singing.
		Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
		Lesson 3	Âm: word families -ot, -ox – hot, pot, box, fox. Từ vựng: eleven, twelve. Cấu trúc: What time is it? – It's eleven.
		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 3C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3C.
	Unit 4C: My Clothes	Lesson 1	Âm: word families -ug, -un – bug, hug, run, sun. Từ vựng: T-shirt, skirt. Cấu trúc: What are you wearing? – I'm wearing a skirt.
		Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
		Lesson 3	Âm: word families -ud, -ut – bud, mud, cut, nut. Từ vựng: white, black. Cấu trúc: What is your favourite colour? – It's white.
		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 4C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4C.
		Lesson 1: Hello!	Âm: Letter Aa, /æ/ – apple, ant, alligator. Từ vựng: Hi, Hello, Goodbye, Bye. Cấu trúc: What is this? – It's an apple. How are you? What's your name? – I'm Tony. Nice to meet you.

Unit 1D: Greetings	Lesson 2: Nice to meet you!	Âm: Letter Bb, /b/ – book, black. Từ vựng: numbers 0–5. Cấu trúc: What is this? – It's a book. How are you? What's your name? – I'm Tony. Nice to meet you.
	Lesson 3: I'm six years old.	Âm: Letter Cc, /k/ – cat, candy, clock. Từ vựng: numbers 6–10. Cấu trúc: What is this? – It's a candy. How old are you? – I'm six years old.
	Lesson 4: I'm good.	Âm: Ôn tập Letters A, B, C. Từ vựng: ant, apple, alligator; book, black, basket; cat, candy, clock. Cấu trúc: Ôn tập What is this? – It's an apple/a book/a candy.
	Lesson 5: Review & Culture	Từ vựng: ôn tập Hi, Hello, Goodbye, Bye và numbers 1–10. Cấu trúc: Ôn tập cách chào hỏi, hỏi tên, tuổi và tình trạng. Giá trị: Cách chào hỏi ở một số quốc gia.
	Lesson 6: Test Unit 1D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1D
Unit 2D: Colors	Lesson 1: It's red.	Âm: Letter Dd, /d/ – duck, dress. Từ vựng: red, blue, yellow, purple, green. Cấu trúc: What's this? – It's a duck/a dress. What colour is it? – It's red/blue/yellow/green.
	Lesson 2: It's a blue elephant.	Âm: Letter Ee, /e/ – egg, elephant. Từ vựng: ôn tập red, blue, yellow, purple, green. Cấu trúc: What's this? – It's an egg/an elephant. Is it...? – Yes, it is./No, it isn't. What colour is it?
	Lesson 3: It's a flower.	Âm: Letter Ff, /f/ – frog, flower. Từ vựng: orange, white, pink, black. Cấu trúc: What's this? – It's a frog/a flower. What colour is the flower? – It's...
	Lesson 4: What colour is it?	Âm: Ôn tập Letters D, E, F. Từ vựng: duck, dress, egg, elephant, frog, flower. Cấu trúc: Ôn tập What's this?, What colour is it? và Is it...?

D

Unit 3D: School Things	Lesson 5: Review 2	Từ vựng: ôn tập red, blue, yellow, purple, green, orange, black, white, pink. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi và trả lời về tên, màu sắc đồ vật. Giá trị: Color in nature.
	Lesson 6: Test Unit 2D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2D
	Lesson 1: It's a red notebook.	Âm: Letter Gg, /g/ – goat, glass. Từ vựng: pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook. Cấu trúc: What colour is the book/ruler? – It's red/purple. What is this? – It's a red book/a black pen.
	Lesson 2: I have a yellow pencil.	Âm: Letter Hh, /h/ – head, house. Từ vựng: ôn tập pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook. Cấu trúc: What do you have? – I have a pen/a rubber/a yellow pencil/a pink school bag.
	Lesson 3: There is one pencil.	Âm: Letter Ii, /ɪ/ – ink, insect. Từ vựng: chair, table; ôn tập đồ dùng học tập. Cấu trúc: How many pens/rulers/chairs are there? – There is one pen/ruler/chair.
	Lesson 4: There are two pencils.	Âm: Ôn tập Letters G, H, I. Từ vựng: goat, glass, head, house, ink, insect. Cấu trúc: How many chairs/tables/pencils are there? – There are two chairs/three tables/two pencils.
	Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook, chair, table. Cấu trúc: Ôn tập What is this?, What do you have?, How many...?, There is/There are. Giá trị: Work hard at school.
	Lesson 6: Test Unit 3D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3D
	Lesson 1: This is my head.	Âm: Letter Jj, /dʒ/ – juice, jacket. Từ vựng: head, hand, leg, foot. Cấu trúc: What is this? – This is my hand/head.
	Lesson 2: There is one finger.	Âm: Letter Kk, /k/ – kite, kitchen. Từ vựng: feet, toes, fingers. Cấu trúc: How many hands/noses are there? – There is one hand/nose. There are two hands/five toes.

Unit 4D: Body Parts	Lesson 3: Touch your head!	Âm: Letter Ll, /l/ – leg, lion. Từ vựng: ôn tập head, hand, fingers, leg, feet, foot, toes. Cấu trúc: Touch your head! Ôn tập What is this?, How many...?, There is/There are.
	Lesson 4: There are ten fingers.	Âm: Ôn tập Letters J, K, L. Từ vựng: juice, jacket, kite, kitchen, leg, lion. Cấu trúc: Ôn tập cách gọi tên và hỏi số lượng các bộ phận cơ thể.
	Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập head, hand, fingers, leg, feet, toes, eyes, ears, nose, mouth. Cấu trúc: Ôn tập What is this?, How many...?, There is/There are. Giá trị: Wash your hands, wash your face and clean your teeth.
	Lesson 6: End-of-course D Test	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa D
Unit 1B: Family	Lesson 1: This is my mother.	Âm: Letter Mm, /m/ – monkey, mother. Từ vựng: mother, father, brother, sister. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother.
	Lesson 2: They are my mother and father.	Âm: Letter Nn, /n/ – nose, nut. Từ vựng: grandmother, grandfather. Cấu trúc: Who are they? – They are my mother and father/my grandmother and grandfather.
	Lesson 3: This is my aunt.	Âm: Letter Oo, /b/ – octopus, orange. Từ vựng: uncle, aunt, cousin; ôn tập các thành viên gia đình. Cấu trúc: Who is this? – This is my aunt. Who are they? – They are my mother and father.
	Lesson 4: They are my uncle and aunt.	Âm: Ôn tập Letters M, N, O. Từ vựng: monkey, mother, nose, nut, octopus, orange. Cấu trúc: Ôn tập Who is this? và Who are they?
	Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập mother, father, brother, sister, grandmother, grandfather, uncle, aunt, cousin. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi và giới thiệu các thành viên gia đình. Giá trị: Love my family.
	Lesson 6: Test Unit 1B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1B.

B

Unit 2B: Pets	Lesson 1: Do you have a pet?	Âm: Letter Pp, /p/ – pencil, pineapple. Từ vựng: dog, cat, bird, fish. Cấu trúc: Do you have a cat/bird? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 2: I have a cat.	Âm: Letter Qq, /kw/ – question, queen. Từ vựng: rabbit, monkey, tortoise. Cấu trúc: What pet do you have? – I have a cat. Do you have a dog? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 3: I have a big cat.	Âm: Letter Rr, /r/ – rabbit, rainbow. Từ vựng: frog, snake, hamster; small, big. Cấu trúc: What pet do you have? – I have a big cat/a small hamster. Is it big/small? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 4: Is it big?	Âm: Ôn tập Letters P, Q, R. Từ vựng: pencil, pineapple, question, queen, rabbit, rainbow. Cấu trúc: Ôn tập Do you have...?, What pet do you have? và Is it big/small?
	Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập dog, cat, rabbit, bird, fish, monkey, tortoise, frog, snake, hamster; small, big. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi, nói và miêu tả thú cưng. Giá trị: Feed, walk and hug your pets.
	Lesson 6: Test Unit 2B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2B.
Unit 3B: House	Lesson 1: This is the living room.	Âm: Letter Ss, /s/ – stove, sofa. Từ vựng: living room, kitchen, bedroom, bathroom. Cấu trúc: What is this? – This is the living room/the bedroom.
	Lesson 2: It's in the living room.	Âm: Letter Tt, /t/ – TV, table. Từ vựng: window, door, bed, TV. Cấu trúc: What is this? – This is a window/a door.
	Lesson 3: It's on the sofa.	Âm: Letter Uu, /ʌ/ – under, up. Từ vựng: sofa, stove, shower; on, under. Cấu trúc: Where is the cat? – It's in the living room/on the sofa.

		Lesson 4: Is the cat in the living room?	Âm: Letter Vv, /v/ – van, vase. Từ vựng: ôn tập các phòng, đồ vật trong nhà; in, on, under. Cấu trúc: Where is the cat? – It's on the sofa. Is the cat in the living room? – Yes, it is./No, it isn't.
		Lesson 5: Review & Value	Âm: Ôn tập Letters S, T, U, V. Từ vựng: stove, sofa, TV, table, up, under, van, vase. Cấu trúc: Ôn tập cách gọi tên và hỏi vị trí đồ vật. Giá trị: Be neat!
		Lesson 6: Test Unit 3B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3B.
	Unit 4B: Food	Lesson 1: This is water.	Âm: Letter Ww, /w/ – water, wing. Từ vựng: meat, fish, chicken, rice, bread. Cấu trúc: What is this? – This is water.
		Lesson 2: I like chicken.	Âm: Letter Xx, /ks/ – box, fox. Từ vựng: water, fruit, vegetables, milk. Cấu trúc: What food do you like? – I like chicken/bread/fish.
		Lesson 3: Do you like chicken?	Âm: Letter Yy, /j/ – yoghurt, yo-yo. Từ vựng: milk, yoghurt, juice, ice cream. Cấu trúc: Do you like chicken? – Yes, I do./No, I don't. What food do you like? – I like chicken.
		Lesson 4: I like ice cream.	Âm: Letter Zz, /z/ – zoo, zero. Từ vựng: ôn tập meat, fish, chicken, water, rice, bread, fruit, vegetables, milk, yoghurt, juice, ice cream. Cấu trúc: Ôn tập What is this?, What food do you like? và Do you like...?
		Lesson 5: Review & Value	Âm: Ôn tập Letters W, X, Y, Z. Từ vựng: water, wing, box, fox, yoghurt, yo-yo, zoo, zero. Cấu trúc: Ôn tập cách gọi tên và nói về món ăn yêu thích. Giá trị: Healthy and unhealthy food.
		Lesson 6: End-of-course B Test	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa B.
		Lesson 1: Hello!	Âm: /æ/ – cat, fan. Từ vựng: ball, doll, teddy bear. Cấu trúc: Hello! What's your name? How are you? How old are you? Nice to meet you. What's this? – It's a ball.

Unit 1A: Toys	Lesson 2: They're balls and dolls.	Âm: Ôn tập /æ/. Từ vựng: ôn tập ball, doll, teddy bear; numbers 1–5. Cấu trúc: What are they? – They're balls and dolls.
	Lesson 3: How many balls are there?	Âm: /e/ – pen, ten. Từ vựng: numbers 6–10; car, bike, puzzle, block. Cấu trúc: How many balls are there? – There's one ball./There are five balls.
	Lesson 4: There's one ball.	Âm: Ôn tập /æ/ và /e/. Từ vựng: ôn tập numbers 6–10; car, bike, puzzle, block. Cấu trúc: Ôn tập What's this?, What are they?, How many...? và There is/There are.
	Lesson 5: There are five balls.	Âm: Ôn tập /æ/ và /e/. Từ vựng: ôn tập đồ chơi và số đếm 1–10. Cấu trúc: Ôn tập các mẫu câu chào hỏi và giới thiệu bản thân. Giá trị: Maths – plus, minus, equals.
	Lesson 6: Project	Từ vựng và cấu trúc: Vận dụng kiến thức Unit 1A trong buổi học dự án.
Unit 2A: My Home	Lesson 1: He's my father.	Âm: /ʌ/ – mother, sister. Từ vựng: mother, father, brother, sister, parents, son, daughter, grandfather, grandmother, grandparents. Cấu trúc: Who is he? – He is my father. Who is she? – She is my mother.
	Lesson 2: They're my parents.	Âm: Ôn tập /ʌ/. Từ vựng: ôn tập các thành viên gia đình. Cấu trúc: What are they? – They are my grandparents. Ôn tập Who is he/she?
	Lesson 3: She's in the living room.	Từ vựng: living room, bedroom, kitchen, toilet, garden, bathroom; ôn tập các thành viên gia đình. Cấu trúc: Where is he/she? – He/She is in the living room.
	Lesson 4: They're in the garden.	Từ vựng: ôn tập các phòng và khu vực trong nhà. Cấu trúc: Where are they? – They are in the garden. Where is he/she? – He/She is in the living room.

A

Unit 3A: Body Parts	Lesson 5: They're in the living room.	Từ vựng: ôn tập thành viên gia đình và các phòng trong nhà. Cấu trúc: Ôn tập Who is/are...? và Where is/are...? Giá trị: Nuclear family and extended family.
	Lesson 6: Test Unit 2A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2A.
	Lesson 1: This is my arm.	Âm: /ʊ/ – foot, look. Từ vựng: body, head, arm, hand, leg, foot. Cấu trúc: What's this? – This is my arm.
	Lesson 2: They're my feet.	Âm: Ôn tập /ʊ/. Từ vựng: feet, finger/fingers, toe/toes. Cấu trúc: What's this? – This is my arm. What are these? – These are my feet.
	Lesson 3: I can swim.	Âm: /ʌ/ – touch, puzzle. Từ vựng: swim, dance, sing, draw. Cấu trúc: What can you do? – I can swim/dance.
	Lesson 4: She can sing.	Âm: Ôn tập /ʌ/. Từ vựng: ôn tập swim, dance, sing, draw. Cấu trúc: What can she do? – She can sing. What can he do? – He can swim.
	Lesson 5: He can dance.	Âm: Ôn tập /ʊ/ và /ʌ/. Từ vựng: ôn tập bộ phận cơ thể và các khả năng. Cấu trúc: Ôn tập What's this?, What are these? và What can...do? Giá trị: Doctor, singer, painter; I want to be...
	Lesson 6: Project	Từ vựng và cấu trúc: Vận dụng kiến thức Unit 3A trong buổi học dự án.
	Lesson 1: I have big eyes.	Âm: /ɪ/ – insect, six. Từ vựng: eye/eyes, ear/ears, nose, mouth; big, small. Cấu trúc: I have a big nose. I have big eyes.
	Lesson 2: I have long hair.	Âm: Ôn tập /ɪ/. Từ vựng: hair; long, short. Cấu trúc: He/She has short hair. He/She has long hair.
	Lesson 3: I have straight hair.	Âm: /b/ – frog, dog. Từ vựng: curly, straight. Cấu trúc: I have straight hair. He/She has curly/straight hair.

	Unit 4A: My Face	Lesson 4: He has curly hair.	Âm: Ôn tập /ɒ/. Từ vựng: ôn tập eyes, ears, nose, mouth, hair; long, short, straight, curly. Cấu trúc: Ôn tập cách miêu tả tóc và khuôn mặt với have/has.
		Lesson 5: Review & Value	Âm: Ôn tập /ɪ/ và /ɒ/. Từ vựng: ôn tập toàn unit; rectangle, triangle, square, circle. Cấu trúc: I have.../She has.../He has... Giá trị: Maths – common shapes.
		Lesson 6: End-of-course A Test	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa A.
	Unit 1B: Animals	Lesson 1: That is a lion.	Âm: /aɪ/ – kite, lion. Từ vựng: lion, tiger, bear, zebra. Cấu trúc: What's this? – This is a lion. What's that? – That is a lion.
		Lesson 2: Those are lions and zebras.	Âm: Ôn tập /aɪ/. Từ vựng: frog, bat, snake. Cấu trúc: What are these? – These are lions and zebras. What are those? – Those are lions and zebras.
		Lesson 3: These are lions and zebras.	Âm: /aʊ/ – cow, house. Từ vựng: ôn tập frog, bat, snake. Cấu trúc: Ôn tập What's this/that? và What are these/those?
		Lesson 4: This is a pig.	Âm: Ôn tập /aɪ/ và /aʊ/. Từ vựng: chicken, duck, pig, cow, horse, goat. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi và gọi tên động vật số ít, số nhiều.
		Lesson 5: These are cows and horses.	Âm: Ôn tập /aɪ/ và /aʊ/. Từ vựng: ôn tập động vật hoang dã và động vật trang trại. Cấu trúc: Ôn tập this, that, these, those. Giá trị: Animals active during the day and at night.
		Lesson 6: Project	Từ vựng và cấu trúc: Vận dụng kiến thức Unit 1B trong buổi học dự án.

B

Unit 2B: Food and Drink	Lesson 1: What food do you like?	Âm: /eɪ/ – snake, potato. Từ vựng: fish, beef, pork, chicken, bread, rice. Cấu trúc: What food do you like? – I like fish./I like fish and rice.
	Lesson 2: I like fish and beef.	Âm: Ôn tập /eɪ/. Từ vựng: noodles, pizza. Cấu trúc: I like fish and beef. I don't like bread.
	Lesson 3: Do you like potatoes?	Âm: /ɔɪ/ – toy, boy. Từ vựng: mango, watermelon, beans, potato. Cấu trúc: Do you like potatoes/mangoes? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 4: Pizza is yummy.	Âm: Ôn tập /ɔɪ/. Từ vựng: ôn tập mango, watermelon, beans, potato; yummy, yucky. Cấu trúc: Pizza is yummy. Pizza is yucky.
	Lesson 5: I don't like noodles.	Âm: Ôn tập /eɪ/ và /ɔɪ/. Từ vựng: ôn tập toàn unit. Cấu trúc: Ôn tập What food do you like?, Do you like...?, I like/I don't like. Giá trị: Food around the world.
	Lesson 6: Test Unit 2B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2B.
Unit 3B: Clothes	Lesson 1: I'm wearing a T-shirt and shorts.	Âm: /əʊ/ – goat, mango. Từ vựng: dress, jacket, T-shirt, shirt, jeans, shorts. Cấu trúc: What are you wearing? – I'm wearing a T-shirt and shorts.
	Lesson 2: She's wearing a dress.	Âm: Ôn tập /əʊ/. Từ vựng: skirt, sweater, socks. Cấu trúc: What is he wearing? – He's wearing... What is she wearing? – She's wearing...
	Lesson 3: Are you wearing a T-shirt?	Âm: /ʊə/ – tour, poor. Từ vựng: shoes, sandals, pyjamas, hat. Cấu trúc: Are you wearing a T-shirt? – Yes, I am./No, I'm not. Is he/she wearing a shirt? – Yes, he/she is./No, he/she isn't.

		Lesson 4: Is he wearing a shirt?	Âm: Ôn tập /ʊə/. Từ vựng: ôn tập shoes, sandals, pyjamas, hat. Cấu trúc: Ôn tập Are you wearing...? và Is he/she wearing...?
		Lesson 5: Review & Value	Âm: Ôn tập /əʊ/ và /ʊə/. Từ vựng: ôn tập toàn bộ quần áo và phụ kiện. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi và miêu tả trang phục. Giá trị: Việt Nam – Áo dài; Japan – Kimono; Korea – Hanbok.
		Lesson 6: Project	Từ vựng và cấu trúc: Vận dụng kiến thức Unit 3B trong buổi học dự án.
	Unit 4B: Weather	Lesson 1: It's Sunday.	Âm: /ɪə/ – ear, hear. Từ vựng: Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday. Cấu trúc: What day is it today? – It's Sunday.
		Lesson 2: It's sunny.	Âm: Ôn tập /ɪə/. Từ vựng: sunny, cloudy, rainy, windy. Cấu trúc: What's the weather like today? – It's sunny.
		Lesson 3: It's sunny and hot.	Âm: /eə/ – bear, hair. Từ vựng: ôn tập sunny, cloudy, rainy, windy; snowy, stormy. Cấu trúc: What's the weather like today? – It's rainy and stormy./It's hot and sunny.
		Lesson 4: I like rainy days.	Âm: Ôn tập /eə/. Từ vựng: warm, cool, cold, hot. Cấu trúc: I like rainy days. I don't like rainy days.
		Lesson 5: Review & Value	Âm: Ôn tập /ɪə/ và /eə/. Từ vựng: ôn tập các ngày, thời tiết và nhiệt độ. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi về ngày, thời tiết và sở thích. Giá trị: Wearing clothes suitable for different weather.
		Lesson 6: End-of-course B Test	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa B.